

Bản án số: 138/2024/DS-ST  
Ngày: 30/8/2024  
Về việc: “Tranh chấp Hợp đồng  
tín dụng”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Hùng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Thiều Thị Phi Loan
2. Ông Trần Văn Chánh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Diệu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Biên Hòa tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024, về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2024/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1258/2024/QĐST-DS ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ngân hàng TMCP S (S1).

Địa chỉ: B - B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật là: Bà Nguyễn Đức Thạch D. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hải T - Giám Đốc Ngân Hàng TMCP S – Chi nhánh Đ (theo Quyết định số 3270/2022/QĐ - PL ngày 26/12/2022).

Ông Lê Hải T ủy quyền lại cho: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1982;

Địa chỉ liên lạc: Số B, đường C, K, Phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy ủy quyền số 183/GUQ-CNĐN ngày 03/4/2024).

- Bị đơn: Bà Dương Thị Yến N, sinh năm 1992.

Địa chỉ: 2, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H có đơn xin vắng mặt; bà N vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/10/2022, bà Dương Thị Yến N có ký với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số 249/2022/T10 (Bao gồm Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân và cam kết trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Dương Thị Yến N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng (Loại thẻ Visa Platinum Cashback số 436438 - 0669) hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 420.471.434 đồng. Sau khi kích hoạt và sử dụng thẻ (từ ngày 05/12/2022 đến ngày 05/6/2023), bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 232.248.430 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, tại trang W). Kể từ ngày 06/6/2023 cho đến nay bà N đã không thanh toán cho Ngân hàng số tiền đã sử dụng. Qua nhiều lần làm việc, đôn đốc nhắc nhở nhưng bà N vẫn không thanh toán nợ.

Tính đến ngày 30/8/202 bà N còn nợ Ngân hàng số tiền là: Tổng cộng: 360.578.301 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 209.029.976 đồng; Phí trễ hạn: 8.416.904 đồng; Lãi: 141.225.772 đồng; P vượt hạn mức: 1.905.649 đồng;

Như vậy, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn:

1. Buộc bà Dương Thị Yến N phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 360.578.301 đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn, ba trăm lẻ một đồng).

Kể từ ngày 31/8/2024, bà Dương Thị Yến N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết khoản chi phí tố tụng phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*\* Đối với bị đơn là bà Dương Thị Yến N:*

Bà Dương Thị Yến N không còn cư trú tại địa chỉ: 2, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai từ tháng 7/2023 mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới. Tòa án đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bị đơn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc, không ủy quyền cho người nào khác đến tham gia tố tụng, không có văn bản gửi Tòa án trình bày quan điểm, ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của các bên đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S là có căn cứ.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Dương Thị Yến N có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 360.578.301 (Trong đó: Nợ gốc: 209.029.976 đồng; Phí trễ hạn: 8.416.904 đồng; Lãi: 141.225.772 đồng; Phí vượt hạn mức: 1.905.649 đồng) và tiếp tục phải trả khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh kể từ ngày 31/8/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 249/2022/T10 và Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, tại trang W).

- Về án phí DS-ST: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy, ông Nguyễn Trung H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Dương Thị Yến N, Tòa án đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bị đơn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vắng mặt

không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc yêu bị đơn bà **Dương Thị Yến N** phải trả khoản tiền vay và lãi suất phát sinh trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 249/2022/T10 ngày 27/10/2022. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; **Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015**.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy:

Ngày 27/10/2022, Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) đã đồng ý cấp thẻ tín dụng (**Loại thẻ Visa Platinum Cashback số 436438 - 0669**) cho bà **Dương Thị Yến N** vay với hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), với mục đích tiêu dùng cá nhân (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 249/2022/T10, sau đây gọi chung là Hợp đồng tín dụng).

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bị đơn không đến Tòa án làm việc, không có văn bản gửi Tòa án trình bày quan điểm, ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, nhưng qua các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng tín dụng, có đầy đủ chữ ký của bị đơn trong hợp đồng tín dụng cùng với bên cho vay. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định việc vay tiền giữa bà **Dương Thị Yến N** với Ngân hàng là có thật. Nội dung thỏa thuận của các bên được ghi trong Hợp đồng tín dụng nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại **khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng**. Nên Hợp đồng phát sinh hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày ngày **05/12/2022** đến ngày **05/6/2023**, bà **Dương Thị Yến N** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là **420.471.434 đồng**. Tính đến **05/6/2023**, bà **Dương Thị Yến N** thanh toán cho Ngân hàng số tiền là: **232.248.430 đồng**, kể từ ngày **06/6/2023** cho đến nay bà **Dương Thị Yến N** đã không thanh toán cho Ngân hàng số tiền đã sử dụng.

Như vậy, bà **Dương Thị Yến N** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo nội dung đã cam kết, thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. **Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015**; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 249/2022/T10 ngày 27/10/2022 thì việc khởi kiện đòi nợ của Ngân hàng là có căn cứ.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/8/2022 bà Dương Thị Yến N còn nợ Ngân hàng số tiền tổng cộng: 360.578.301 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 209.029.976 đồng; Phí trễ hạn: 8.416.904 đồng; Lãi: 141.225.772 đồng; Phí vượt hạn mức: 1.905.649 đồng).

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu bà Dương Thị Yến N phải trả số tiền nợ nêu trên là có cơ sở, nên chấp nhận.

Về yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (ngày 31/8/2024) cho đến khi bà Dương Thị Yến N thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Xét thấy, việc các bên thỏa thuận về mức lãi suất trong Hợp đồng tín dụng nêu trên là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[6] Về chi phí thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án, đây là khoản chi phí liên quan đến việc xử lý nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu bà Dương Thị Yến N có trách nhiệm phải thanh toán lại cho Ngân hàng số tiền đã chi phí thực hiện thủ tục nói trên là có cơ sở, nên chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Dương Thị Yến N phải chịu 18.028.915 đồng (Mười tám triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm mười lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP S 7.138.184đ (Bảy triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, một trăm tám mươi bốn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002369 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; **khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017**; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; **Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng**;

- Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà **Dương Thị Yến N** về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

1. Buộc bà **Dương Thị Yến N** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S số tiền là: **360.578.301 đồng** (*Ba trăm sáu mươi triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm lẻ một đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 209.029.976 đồng; Phí trễ hạn: 8.416.904 đồng; Lãi: **141.225.772 đồng**; Phí vượt hạn mức: 1.905.649 đồng.

Kể từ ngày 31/8/2024, bà **Dương Thị Yến N** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Buộc bà **Dương Thị Yến N** phải chịu 18.028.915 đồng (*Mười tám triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm mười lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP S 7.138.184đ (*Bảy triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, một trăm tám mươi bốn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002369 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Buộc bà **Dương Thị Yến N** phải trả lại cho Ngân hàng TMCP S 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) tiền chi phí thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ hoặc kể từ ngày quyết định của bản án được đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

6. Về việc thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*Nơi nhận:*

- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

**Trần Văn Hùng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Chánh**

**Thiều Thị Phi Loan**

**Trần Văn Hùng**



